BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**105,948,318,615**	**108,359,794,026**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**50,366,406,485**	**8,055,911,583**
1.	Tiền	111		10,366,406,485	3,055,911,583
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	5,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8,202,088,961**	**4,215,587,320**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7,149,996,372	3,273,061,750
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	702,035,200	703,045,250
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5,152,234,135	5,041,657,066
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(4,802,176,746)	(4,802,176,746)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**43,972,870,815**	**91,607,842,887**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	57,330,357,618	104,965,329,690
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(13,357,486,803)	(13,357,486,803)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,406,952,354**	**4,480,452,236**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,115,789,269	2,140,542,990
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,249,877,730	2,339,909,246
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1,041,285,355	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**130,654,867,067**	**136,988,638,768**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**192,000,000**	**288,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4a	192,000,000	288,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**130,049,667,067**	**136,287,438,768**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	91,274,252,275	96,827,751,948
-	*Nguyên giá*	*222*		*224,594,965,077*	224,414,146,895
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(133,320,712,802)*	(127,586,394,947)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	38,775,414,792	39,459,686,820
-	*Nguyên giá*	*228*		*60,036,780,661*	60,036,780,661
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(21,261,365,869)*	(20,577,093,841)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**413,200,000**	**413,200,000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	413,200,000	413,200,000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**236,603,185,682**	**245,348,432,794**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**33,344,070,648**	**62,897,300,962**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**33,066,470,648**	**62,771,780,962**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28,224,246,537	34,172,304,137
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	107,586,718	469,142,853
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	832,469,914	7,091,586,222
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	1,572,633,475	4,250,744,669
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,089,109,435	1,648,921,821
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,535,190	10,535,190
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a,c	567,185,696	736,597,734
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	13,640,304,653
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	662,703,683	751,643,683
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**277,600,000**	**125,520,000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b,c	277,600,000	125,520,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**203,259,115,034**	**182,451,131,832**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**203,259,115,034**	**182,451,131,832**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	128,679,180,000	128,679,180,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*128,679,180,000*	*128,679,180,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.20	(260,435,693)	(260,435,693)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6,879,569,973	6,879,569,973
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	67,960,800,754	47,152,817,552
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*47,152,817,552*	22,107,337,492
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*20,807,983,202*	25,045,480,060
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**236,603,185,682**	**245,348,432,794**
				-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	190,979,675,607	207,692,253,789
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	216,540	70,978,083
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		190,979,459,067	207,621,275,706
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	131,758,796,793	144,358,706,294
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		59,220,662,274	63,262,569,412
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	843,772,780	454,952,754
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	47,012,731	327,176,446
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*26,342,275*	*327,176,446*
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	25,202,778,213	24,606,789,428
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	11,393,993,794	11,474,185,026
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		23,420,650,316	27,309,371,266
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	6,000	31,831,682
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	2,612,673,114	2,045,126,972
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(2,612,667,114)	(2,013,295,290)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		20,807,983,202	25,296,075,976
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		20,807,983,202	25,296,075,976
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	1,617	1,966
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	1,617	1,966

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Trần Thị Phú
Người lập biểu

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***20,807,983,202***	***25,296,075,976***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,V.10	6,418,589,883	6,885,829,368
-	Các khoản dự phòng	03		-	79,475,040
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,VI.8	(615,041,667)	(409,416,666)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	26,342,275	327,176,446
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***26,637,873,693***	***32,179,140,164***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,955,603,266)	(14,648,301,942)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,634,972,072	35,142,515,723
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(844,785,778)	(13,673,680,805)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,024,753,721	554,950,156
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.18,VI.4	(26,342,275)	(327,176,446)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(6,865,352,097)	(2,095,176,834)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(31,818,182)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(88,940,000)	(87,200,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***55,516,576,070***	***37,013,251,834***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(180,818,182)	(65,000,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	31,818,182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.4	615,041,667	409,416,666
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***434,223,485***	***376,234,848***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.21	-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(13,640,304,653)	(20,000,120,457)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(13,640,304,653)***	***(20,000,120,457)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**42,310,494,902**	**17,389,366,225**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**8,055,911,583**	***11,884,148,283***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**50,366,406,485**	**29,273,514,508**
				-	

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Trần Thị Phú
Người lập biểu

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Digitally signed by CÔNG TY CP THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER
DN: cn=CÔNG TY CP THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER, c=VN, l=ĐỒNG NAI, o=BAN QU/N L/ C/C KCN Đ/NG NAI, email=taivu@donanewtower.com/ nguyen_hanhbh@yahoo.com
Date: 2018.04.18 13:06:11 +07'00'